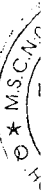


Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đình Huỳnh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Ông Takashi Kajiwara	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2018
Ông Nguyễn Xuân Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Kuniyasu Asahara	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Đặng Lự Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 5 năm 2018 và miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Atsushi Watanabe	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Phan Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Nguyễn Hữu Hiệu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Nguyễn Hữu Tài	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2018

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 5 năm 2018

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 10 tháng 5 năm 2018 là Ông Nguyễn Hoàng Giang và từ ngày 11 tháng 5 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Minh Thuận, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 3 năm 2019



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60923724/20161208-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 17 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2401-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		412.705.491.476	311.076.217.840
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	89.422.512.699	33.235.533.294
111	1. Tiền		55.340.137.787	26.989.015.236
112	2. Các khoản tương đương tiền		34.082.374.912	6.246.518.058
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.693.522.500	9.463.944.500
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.693.522.500	9.463.944.500
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		293.821.393.817	241.757.781.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	256.634.233.303	218.439.481.047
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.896.650.520	1.089.185.953
136	3. Phải thu khác	8	43.306.226.727	33.081.760.003
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,8	(11.015.716.733)	(10.852.645.400)
140	IV. Hàng tồn kho	9	7.623.342.975	7.396.045.238
141	1. Hàng tồn kho		7.623.342.975	7.396.045.238
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.144.719.485	19.222.913.205
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.895.491.555	4.335.614.356
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	10.823.981.311	14.764.357.727
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	425.246.619	122.941.122

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

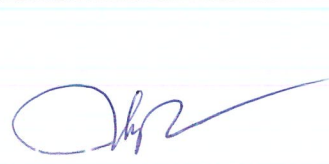
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		495.645.215.079	575.635.095.540
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		61.237.145.214	81.120.195.214
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	31	33.758.000.000	46.758.000.000
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	25.243.500.000	25.243.500.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	2.235.645.214	9.118.695.214
220	II. Tài sản cố định		327.192.738.580	329.676.052.260
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	270.602.189.547	264.483.239.819
222	Nguyên giá		458.112.160.447	432.888.119.651
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(187.509.970.900)	(168.404.879.832)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	17.250.594.102	25.071.648.138
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.496.782.027)	(29.675.727.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	39.339.954.931	40.121.164.303
228	Nguyên giá		55.901.093.879	55.596.093.879
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.561.138.948)	(15.474.929.576)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16.207.059.722	19.413.924.179
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	16.207.059.722	19.413.924.179
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		14.458.487.556	14.410.291.339
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	14	14.458.487.556	14.410.291.339
260	V. Tài sản dài hạn khác		76.549.784.007	131.014.632.548
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	76.132.872.011	130.514.206.482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	416.911.996	500.426.066
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		908.350.706.555	886.711.313.380

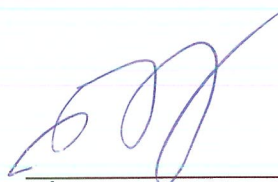
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		409.721.121.461	402.384.479.240
310	I. Nợ ngắn hạn		280.339.871.263	254.975.880.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	136.990.271.214	141.934.707.252
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		640.904.298	182.370.724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	9.522.453.903	2.600.537.934
314	4. Phải trả người lao động		12.383.237.987	9.480.777.793
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.749.479.140	2.379.413.354
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		558.157.598	489.335.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	10.713.820.065	7.750.396.149
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	103.483.510.799	88.803.105.541
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	1.298.036.259	1.355.236.259
330	II. Nợ dài hạn		129.381.250.198	147.408.599.234
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	6.829.664.827	5.593.491.994
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	120.940.021.275	139.989.619.581
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	22	1.611.564.096	1.825.487.659
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		498.629.585.094	484.326.834.140
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	498.629.585.094	484.326.834.140
411	1. Vốn cổ phần		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.945.728.950	46.945.728.950
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.448.545.873	8.396.731.623
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.122.367.084	4.122.367.084
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.852.361.251	36.448.067.974
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		36.196.253.724	51.046.078.456
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) năm nay		17.656.107.527	(14.598.010.482)
429	8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		35.696.490.674	38.849.847.247
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		908.350.706.555	886.711.313.380

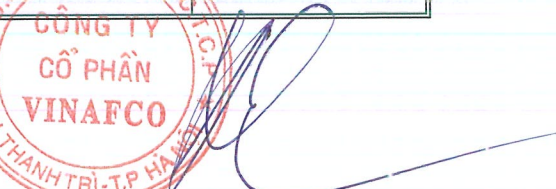


Người lập
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.011.138.724.312	986.504.031.052
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	1.011.138.724.312	986.504.031.052
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(932.355.426.414)	(923.236.008.247)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		78.783.297.898	63.268.022.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	1.292.306.864	2.583.988.319
22	7. Chi phí tài chính	26	(19.304.621.023)	(19.814.799.776)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.793.769.375)	(19.751.667.332)
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh	14	48.196.217	(251.852.924)
25	9. Chi phí bán hàng		(253.946.299)	(407.476.108)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(53.017.303.793)	(52.439.959.181)
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		7.547.929.864	(7.062.076.865)
31	12. Thu nhập khác	28	26.402.542.786	3.680.391.263
32	13. Chi phí khác	28	(3.501.876.188)	(3.461.743.298)
40	14. Lợi nhuận khác	28	22.900.666.598	218.647.965
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		30.448.596.462	(6.843.428.900)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(9.982.331.438)	(3.340.653.092)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	30.3	(83.514.070)	(240.975.000)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		20.382.750.954	(10.425.056.992)
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ	23.1	17.656.107.527	(14.598.010.482)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23.1	2.726.643.427	4.172.953.490

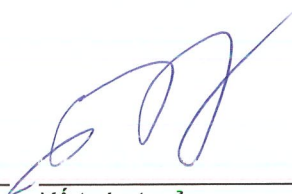
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	32	522	(426)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	32	522	(426)



Người lập
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		30.448.596.462	(6.843.428.900)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		43.153.448.974	51.363.942.379
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(50.852.230)	(1.479.230.172)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(63.204.317)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(22.906.256.685)	(2.652.648.200)
06	Chi phí lãi vay	26	18.793.769.375	19.751.667.332
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.438.705.896	60.077.098.122
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(28.705.562.628)	40.198.472.958
10	Tăng hàng tồn kho		(227.297.734)	(86.021.815)
11	Giảm các khoản phải trả		(62.263.563.487)	(38.070.343.343)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		53.821.457.272	(777.172.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(18.385.454.691)	(19.794.373.687)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.338.694.791)	(5.667.121.819)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(257.200.000)	(2.483.986.934)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.082.389.837	33.396.550.757
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21.182.069.073)	(24.276.578.049)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		69.307.700.514	435.649.342
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		3.770.422.000	33.428.055.500
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.258.000.000	2.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.658.436.765	2.768.023.098
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		56.812.490.206	12.355.149.891

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		350.913.917.119	294.791.340.247
34	Tiền trả nợ gốc vay		(347.048.538.575)	(326.439.276.821)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(8.693.279.182)	(8.892.487.987)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.880.000.000)	(9.683.001.600)
	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ</i>		-	(23.013.600)
	<i>Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát</i>		(5.880.000.000)	(9.659.988.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(10.707.900.638)	(50.223.426.161)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.186.979.405	(4.471.725.513)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.235.533.294	37.707.258.807
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	89.422.512.699	33.235.533.294

Người lập
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuần

Ngày 17 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco (“Công ty”) trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Số 53-55, Đường 41, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 154 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 151 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%	Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ (i)	73,89%	70%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính trong năm</i>
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	33,74%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ vẫn đang trong giai đoạn phát triển dự án.
- (ii) Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Vào ngày 11 tháng 2 năm 2019, công ty con này đã thực hiện giải thể.
- (iii) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
--	---	---

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Quyền sử dụng đất	39 - 48 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cán trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi hợp nhất cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình và mỗi bên tham gia liên doanh ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể như sau:

- ▶ Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- ▶ Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh; và
- ▶ Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") theo hình thức chia lợi nhuận cố định (không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng) trong đó Tập đoàn kiểm soát hoạt động hợp tác kinh doanh, được hạch toán theo phương pháp thuế tài sản như sau:

- ▶ Ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- ▶ Ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- ▶ Ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản và công nợ hình thành từ hoạt động của BCC trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại doanh nghiệp chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên việc cung cấp các dịch vụ. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	538.367.212	1.064.020.104
Tiền gửi ngân hàng	54.801.770.575	25.924.995.132
Các khoản tương đương tiền (*)	34.082.374.912	6.246.518.058
TỔNG CỘNG	<u>89.422.512.699</u>	<u>33.235.533.294</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 4,9% đến 5,45%/năm.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng bằng VND với kỳ hạn sáu tháng và hưởng mức lãi suất từ 6,5% đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	200.170.474.916	181.919.269.530
- Công ty TNHH Mascon	15.950.473.205	-
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	5.486.921.818	7.394.173.777
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	14.062.128.220	13.705.476.520
- Công ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi măng SCG Việt Nam	3.638.292.875	19.626.775.546
- Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Sông Gianh	6.887.400.402	13.608.933.639
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN	5.124.262.710	3.652.392.977
- Công ty Cổ phần Overseas Fashions	-	3.568.224.562
- Công ty TNHH Perfetti Van Melle Việt Nam	4.376.267.451	3.444.448.061
- Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	5.804.297.400	5.547.797.400
- Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	8.121.985.606	1.645.322.472
- Công ty TNHH Liên doanh Bột Quốc Tế Mekong	2.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	128.218.445.229	109.725.724.576
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	56.463.758.387	36.520.211.517
TỔNG CỘNG	256.634.233.303	218.439.481.047
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.111.181.285)	(4.956.609.952)

6.2 Trả trước cho người bán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Vietcontech	1.942.825.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Chuỗi Cung ứng SMARTLOG	500.000.000	-
Các khoản trả trước người bán khác	2.453.825.520	1.089.185.953
TỔNG CỘNG	4.896.650.520	1.089.185.953
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(221.065.000)	(221.065.000)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cho vay cá nhân (*)	25.243.500.000	25.243.500.000
TỔNG CỘNG	25.243.500.000	25.243.500.000

(*) Đây là khoản cho cá nhân (là đối tác góp vốn trong Công ty TNHH Vinafco Đình Vũ, công ty con của Công ty) vay. Khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm và hưởng lãi suất được xác định và thống nhất khi đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu cước vận chuyển, thuê kho	22.724.375.080	13.353.581.679
Tạm ứng cho nhân viên	6.779.211.507	8.395.502.188
Đặt cọc, ký quỹ	5.807.750.040	1.164.422.200
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Hải Dương (*)	4.043.034.549	4.043.246.049
Phải thu Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang (**)	1.282.107.702	1.282.107.702
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho BQL Cụm Công nghiệp Quất Động (*)	464.958.000	464.958.000
Phải thu lãi tiền gửi	504.621.401	109.018.970
Phải thu ngắn hạn khác	1.644.586.051	4.268.923.215
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	55.582.397	-
TỔNG CỘNG	<u>43.306.226.727</u>	<u>33.081.760.003</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(5.683.470.448)	(5.674.970.448)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.920.430.214	8.869.480.214
Các khoản phải thu khác	315.215.000	249.215.000
TỔNG CỘNG	<u>2.235.645.214</u>	<u>9.118.695.214</u>

(*) Các khoản phải thu này đã được trích lập dự phòng toàn bộ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến chi phí giải phóng mặt bằng từ Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Hậu Giang theo biên bản làm việc ngày 10 tháng 8 năm 2016.

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nhiên liệu, vật liệu	5.959.367.013	-	5.518.936.892	-
Công cụ, dụng cụ	1.663.975.962	-	1.877.108.346	-
TỔNG CỘNG	<u>7.623.342.975</u>	<u>-</u>	<u>7.396.045.238</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	208.217.835.540	50.600.224.262	166.926.302.712	7.143.757.037	432.888.119.651
- Mua trong năm	12.141.419.350	4.105.508.734	5.268.568.000	131.194.828	21.646.690.912
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.610.351.928	3.279.775.549	13.073.743.634	-	29.963.871.111
- Thanh lý, nhượng bán	(246.021.301)	(4.898.541.376)	(21.241.958.550)	-	(26.386.521.227)
Số cuối năm	233.723.585.617	53.086.967.169	164.026.655.796	7.274.951.865	458.112.160.447
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	6.110.138.411	2.674.483.828	27.289.729.715	1.297.900.150	37.372.252.104
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	55.765.509.767	33.813.684.520	76.274.651.640	2.551.033.905	168.404.379.832
- Khấu hao trong năm	12.482.432.834	4.472.168.150	16.218.875.703	1.053.819.992	34.227.296.679
- Thanh lý, nhượng bán	(78.590.149)	(3.979.966.947)	(11.063.648.515)	-	(15.122.205.611)
Số cuối năm	68.169.352.452	34.305.885.723	81.429.878.828	3.604.853.897	187.509.970.900
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	152.452.325.873	16.786.539.742	90.651.651.072	4.592.723.132	264.483.239.819
Số cuối năm	165.554.233.165	18.781.081.446	82.596.776.968	3.670.097.968	270.602.189.547

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

*Phương tiện
vận tải*

Nguyên giá:

Số đầu năm	54.747.376.129
Số cuối năm	<u>54.747.376.129</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	29.675.727.991
Khấu hao trong năm	7.821.054.036
Số cuối năm	<u>37.496.782.027</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>25.071.648.138</u>
Số cuối năm	<u>17.250.594.102</u>

Tài sản cố định thuê tài chính – phương tiện vận tải tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm một số container mà Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, công ty con của Công ty, thuê theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Seacube Containers LLC. Thời hạn thuê theo hợp đồng là 84 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh hàng tháng do bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco có thể mua lại các tài sản này khi thời gian thuê hết hạn.

Các tài sản thuê tài chính này cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	47.638.971.227	7.957.122.652	55.596.093.879
Mua trong năm	-	345.000.000	345.000.000
Thanh lý	-	(40.000.000)	(40.000.000)
Số cuối năm	<u>47.638.971.227</u>	<u>8.262.122.652</u>	<u>55.901.093.879</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	7.578.806.926	7.578.806.926
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	7.819.406.326	7.655.523.250	15.474.929.576
Hao mòn trong năm	982.959.362	122.138.897	1.105.098.259
Thanh lý	-	(18.888.887)	(18.888.887)
Số cuối năm	<u>8.802.365.688</u>	<u>7.758.773.260</u>	<u>16.561.138.948</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>39.819.564.901</u>	<u>301.599.402</u>	<u>40.121.164.303</u>
Số cuối năm	<u>38.836.605.539</u>	<u>503.349.392</u>	<u>39.339.954.931</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quy	16.052.059.722	15.792.350.544
Dự án khác	155.000.000	3.621.573.635
TỔNG CỘNG	<u>16.207.059.722</u>	<u>19.413.924.179</u>

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	<u>49,9</u>	<u>49,9</u>

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu Công nghiệp Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này và số vốn góp này không được phép chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn (năm 2016), theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Công ty TNHH Logistics HTNS – Vinafco</i>	
Giá trị đầu tư:		
Số đầu năm		<u>15.823.917.742</u>
Số cuối năm		<u>15.823.917.742</u>
Phần lỗ lũy kế sau khi thành lập công ty liên doanh:		
Số đầu năm	(1.413.626.403)	
Lợi nhuận từ công ty liên doanh trong năm	48.196.217	
Số cuối năm	<u>(1.365.430.186)</u>	
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		<u>14.410.291.339</u>
Số cuối năm		<u>14.458.487.556</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.027.944.970	1.485.691.640
Phí bảo hiểm	579.672.289	816.652.577
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.287.874.296	2.033.270.139
TỔNG CỘNG	<u>4.895.491.555</u>	<u>4.335.614.356</u>
Dài hạn		
Chi phí thuê đất trả trước (*)	55.428.947.769	104.874.614.184
Chi phí sửa chữa tài sản	4.557.787.763	7.864.410.828
Chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp trả trước	6.403.016.677	6.609.565.609
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.826.270.800	3.287.255.594
Chi phí cải tạo văn phòng và khuôn viên	1.098.921.726	2.019.047.604
Chi phí dự án tư vấn chiến lược chuỗi cung ứng giai đoạn 2017-2022	3.149.025.593	4.143.454.721
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.668.901.683	1.715.857.942
TỔNG CỘNG	<u>76.132.872.011</u>	<u>130.514.206.482</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi phí thuê đất trả trước (có đi kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) của một số lô đất đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 20. Trong năm, Tập đoàn cũng đã chuyển nhượng một phần diện tích đất tại (1) Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; và (2) Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cho các đối tác doanh nghiệp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	10.363.601.649	10.363.601.649	9.103.995.669	9.103.995.669
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	8.082.444.304	8.082.444.304	6.527.265.195	6.527.265.195
Công ty Baogang Zhan Bo International Trade Limited	7.536.261.855	7.536.261.855	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	6.105.469.490	6.105.469.490	5.208.548.474	5.208.548.474
Công ty TNHH Hoàng Trường	5.893.749.046	5.893.749.046	-	-
Công ty TNHH Hà Thịnh	5.358.475.320	5.358.475.320	5.150.245.492	5.150.245.492
Phải trả đối tượng khác	93.650.269.550	93.650.269.550	115.944.652.422	115.944.652.422
TỔNG CỘNG	<u>136.990.271.214</u>	<u>136.990.271.214</u>	<u>141.934.707.252</u>	<u>141.934.707.252</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Phải trả	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.096.180.869	20.961.962.538	(20.963.309.656)	1.094.833.751
Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.114.076	9.982.331.438	(3.338.694.791)	7.548.750.723
Thuế thu nhập cá nhân	372.110.050	2.526.696.165	(2.253.251.792)	645.554.423
Các loại thuế khác	226.727.939	6.689.355.882	(6.682.768.815)	233.315.006
TỔNG CỘNG	2.600.132.934	40.160.346.023	(33.238.025.054)	9.522.453.903
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	14.764.357.727	9.434.756.949	(13.375.133.365)	10.823.981.311
Các loại thuế khác	122.941.122	344.374.685	(42.069.188)	425.246.619
TỔNG CỘNG	14.887.298.849	9.779.131.634	(13.417.202.553)	11.249.227.930

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	1.846.926.741	1.247.939.314
Chi phí lãi vay	327.601.012	241.578.835
Chi phí thuê nhà	-	133.664.238
Khác	2.574.951.387	756.230.967
TỔNG CỘNG	4.749.479.140	2.379.413.354

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả về hợp tác kinh doanh	78.320.810	2.789.772.511
Nhận ký quỹ ngắn hạn	218.079.750	1.522.179.750
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	754.738.430	646.051.041
Phải trả cổ tức cho cổ đông nhỏ lẻ	622.700.770	630.930.770
Phải trả cổ tức cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.400.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.639.980.305	2.161.462.077
TỔNG CỘNG	10.713.820.065	7.750.396.149
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.829.664.827	5.593.491.994
TỔNG CỘNG	6.829.664.827	5.593.491.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng	49.047.491.426	49.047.491.426	325.802.425.490	(306.744.906.409)	68.105.010.507	68.105.010.507		
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	31.062.335.613	31.062.335.613	35.381.855.040	(40.303.632.166)	26.140.558.487	26.140.558.487		
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	8.693.278.502	8.693.278.502	9.237.942.485	(8.693.279.182)	9.237.941.805	9.237.941.805		
TỔNG CỘNG	88.803.105.541	88.803.105.541	370.422.223.015	(355.741.817.757)	103.483.510.799	103.483.510.799		
Dài hạn								
Vay ngân hàng	119.912.293.135	119.912.293.135	25.111.491.629	(35.381.855.040)	109.641.929.724	109.641.929.724		
Nợ thuế tài chính dài hạn	20.077.326.446	20.077.326.446	458.707.590	(9.237.942.485)	11.298.091.551	11.298.091.551		
TỔNG CỘNG	139.989.619.581	139.989.619.581	25.570.199.219	(44.619.797.525)	120.940.021.275	120.940.021.275		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	26.882.395.034	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng hoặc 6 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 2 tháng 4 năm 2019	5,7% - 6%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	16.011.862.093	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 21 tháng 4 năm 2019	5,7% - 6,8%	Hạn mức cho vay còn lại từ hợp đồng cho vay dài hạn với Quyển sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m2) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Vinafco theo hợp đồng tin dụng số 19303.18.002.1212888 ngày 15 tháng 6 năm 2018 và các hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18.700.000.000 VND của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ.
	3.482.893.449	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 5 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 4 năm 2019	7,80%	Tin chấp.
	6.989.454.488	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 17 tháng 2 năm 2019	7,80%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.536.948.144	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng. Lãi được trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 24 tháng 4 năm 2019	8,6% - 8,8%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	3.801.925.399	Kỳ hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ là 4 tháng. Góc vay đảo hạn ngày 25 tháng 4 năm 2019	9,40%	Tin chấp.
	2.074.118.800	Góc được trả dần vào ngày 25 hàng tháng và đảo hạn lần cuối vào ngày 14 tháng 4 năm 2019	9,3%	Tàu biển Vinafco 26.
	3.325.413.100	Góc được trả dần vào ngày 25 hàng tháng và đảo hạn lần cuối vào ngày 4 tháng 4 năm 2019	9,3%	Tàu biển Vinafco 26.
TỔNG CỘNG	68.105.010.507			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND			
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	36.709.994.054	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026	10% - 10,1%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất thuộc sở hữu của Công ty.
	4.309.538.000	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi phải trả hàng tháng và gốc vay phải trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021	9,2% - 9,7%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay, thuộc sở hữu của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.813.856.900	Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý với lần đáo hạn cuối cùng ngày 25 tháng 11 năm 2020	8,95%	10 xe ô tô tải tự đổ và 10 xe sơ mi mốp thuộc quyền sở hữu của Công ty.
Trong đó:	43.833.388.954			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>10.962.408.425</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Phòng giao dịch Trung Yên	3.584.484.425	60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được thanh toán hàng quý cho đến ngày 10 tháng 8 năm 2022	10,50%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.
	4.058.541.665	120 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được thanh toán hàng quý cho đến ngày 13 tháng 7 năm 2028	10,35%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 53 và 44, tờ bản đồ số 1 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty.
	2.929.272.200	116 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được thanh toán hàng quý cho đến ngày 13 tháng 7 năm 2028	9,70%	Giá trị tài sản của hệ thống kho Tiên Sơn 1 và Tiên Sơn 2 trên thửa đất số 255, tờ bản đồ số 2 tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco.

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả **1.613.840.676**

10.572.298.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	56.797.815.687	Kỳ hạn vay 120 tháng. Lãi và gốc vay phải trả hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng phải trả vào ngày 8 tháng 4 năm 2026	8,40%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 1416, tờ bản đồ số 11 TĐH, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (thuộc sở hữu của Công ty).
	22.904.543.137	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,4% - 9,0%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc...).
	743.586.037	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 36 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 11 năm 2020	8,6%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sóng thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.
	541.967.214	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày trả nợ gốc cuối cùng là ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,2%	Phương tiện vận tải hình thành từ khoản vay (đầu kéo, rơ moóc, xe oto Innova,...).

80.987.912.075

Trong đó:

13.175.420.494

Vay dài hạn đến hạn trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	388.888.892	Kỳ hạn vay 36 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc được trả vào ngày 25 hàng tháng và đáo hạn lần cuối vào ngày 18 tháng 7 năm 2019	9,5%	Xe nâng Container Kalmar DRD100-52S6.

388.888.892

Trong đó:

Vay dài hạn đến: hạn trả

388.888.892

TỔNG CỘNG

135.782.488.211

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

26.140.558.487

Vay dài hạn

109.641.929.724

20.3 Nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả				
Từ 1 năm trở xuống	9.798.988.001	9.237.941.805	9.580.109.554	8.693.278.502
Nợ thuế tài chính dài hạn Từ 1 - 5 năm	11.485.897.009	11.298.091.551	20.809.451.173	20.077.326.446
TỔNG CỘNG	21.284.885.010	20.536.033.356	30.389.560.727	28.770.604.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.355.236.259	3.579.223.193
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 23.1)	200.000.000	371.200.000
Sử dụng trong năm	<u>(257.200.000)</u>	<u>(2.595.186.934)</u>
Số cuối năm	<u>1.298.036.259</u>	<u>1.355.236.259</u>

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	<u>1.611.564.096</u>	<u>1.825.487.659</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.611.564.096</u>	<u>1.825.487.659</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tính hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Số đầu năm	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	340.000.000.000	46.945.728.950	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	3.944.983.714	51.764.548.529	29.734.543.757	490.151.341.132	
- Chuyển nhượng vốn góp cho cổ đông thiểu số (Lấy)lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	7.421.750.000	7.421.750.000	
- Trích lập quỹ	-	-	199.286.703	-	-	177.383.370	(14.598.010.482)	4.172.953.490	(10.425.056.992)	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(341.800.000)	(29.400.000)	(371.200.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(2.450.000.000)	(2.450.000.000)	
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140	
Năm nay										
Số đầu năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.396.731.623	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	36.448.067.974	38.849.847.247	484.326.834.140	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	17.656.107.527	2.726.643.427	20.382.750.954	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)	
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(5.880.000.000)	(5.880.000.000)	
- Khác	-	-	51.814.250	-	-	-	(51.814.250)	-	-	
Số cuối năm	340.000.000.000	46.945.728.950	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	4.122.367.084	53.852.361.251	35.696.490.674	498.629.585.094	

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích chđc đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Bao gồm quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ của Công ty với số tiền là 1.729.495.242 VND và quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco, một công ty con của công ty với số tiền là 2.392.871.842 VND. Việc lập và trích lập các quỹ này được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017: 10.000 VND).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.011.138.724.312	986.504.031.052
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	958.858.531.282	986.504.031.052
Doanh thu bán hàng hóa	52.280.193.030	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	1.011.138.724.312	986.504.031.052
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	873.166.584.477	976.596.006.245
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 31)	137.972.139.835	9.908.024.807

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	1.265.930.685	2.475.389.547
Lãi cho vay	275.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.101.179	108.598.772
TỔNG CỘNG	1.292.306.864	2.583.988.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	880.503.061.182	923.236.008.247
Giá vốn của hàng hóa	51.852.365.232	-
TỔNG CỘNG	<u>932.355.426.414</u>	<u>923.236.008.247</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	18.793.769.375	19.751.667.332
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(158.225.325)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	575.797.229	13.285.832
Chi phí tài chính khác	93.279.744	49.846.612
TỔNG CỘNG	<u>19.304.621.023</u>	<u>19.814.799.776</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	34.239.003.119	32.836.481.469
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.132.831.916	758.245.772
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.117.596.378	1.091.062.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.667.485.337	14.300.836.197
Chi phí quản lý khác	3.860.387.043	3.453.333.609
TỔNG CỘNG	<u>53.017.303.793</u>	<u>52.439.959.181</u>

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	26.402.542.786	3.680.391.263
Lãi từ thanh lý tài sản (*)	21.783.432.268	1.833.419.759
Tiền phạt thu từ các đơn vị khác	3.598.903.086	1.517.013.908
Thu nhập khác	1.020.207.432	329.957.596
Chi phí khác	3.501.876.188	3.461.743.298
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.295.102.591	1.828.819.175
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	422.470.297	133.457.230
Các khoản phạt thuế	732.248.388	975.580.777
Chi phí khác	1.052.054.912	523.886.116
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	<u>22.900.666.598</u>	<u>218.647.965</u>

(*) Chủ yếu bao gồm lãi từ giao dịch chuyển nhượng một phần diện tích đất tại (1) Khu công nghiệp Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng, công ty con; và (2) Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang thuộc sở hữu của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang, công ty con, cho các đối tác doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí vật tư và nhiên liệu	133.043.776.227	143.322.002.698
Chi phí hàng hóa thương mại	52.280.193.030	-
Chi phí nhân công	89.177.020.748	87.902.670.500
Chi phí khấu hao và hao mòn	43.153.448.974	48.122.810.695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	642.209.820.903	669.223.205.598
Chi phí khác	25.762.416.624	27.512.754.045
TỔNG CỘNG	<u>985.626.676.506</u>	<u>976.083.443.536</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Ngoại trừ trường hợp của các công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 642041000006 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế và được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các quyết toán thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.911.832.200	2.466.602.012
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	70.499.238	874.051.080
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	83.514.070	240.975.000
TỔNG CỘNG	<u>10.065.845.508</u>	<u>3.581.628.092</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	30.448.596.462	(6.843.428.900)
Thuế TNDN của Tập đoàn	6.089.719.292	(1.368.685.780)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không hợp lý hợp lệ	192.541.301	388.553.092
Các khoản phạt	46.679.352	111.790.465
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	2.021.934.862	1.273.282.272
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước theo kết quả thanh tra thuế	70.499.238	874.051.080
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(145.001.348)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(3.467.341)	(1.148.684.993)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	1.659.472.639	5.538.979.377
Các bút toán điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(11.533.835)	(1.942.656.073)
Chi phí thuế TNDN	10.065.845.508	3.581.628.092

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm kế toán.

30.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi thuế tài chính	308.451.996	360.366.066	(51.914.070)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	108.460.000	140.060.000	(31.600.000)	(240.975.000)
	416.911.996	500.426.066		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			(83.514.070)	(240.975.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
2013	2018	1.010.877.480	-	(1.010.877.480)	-
2014	2019	1.042.220.040	-	-	1.042.220.040
2015	2020	529.880.594	(228.292.362)	-	301.588.232
2016	2021	12.524.481.544	(70.092.573)	-	12.454.388.971
2017	2022	27.694.896.888	-	-	27.694.896.888
2018	2023	8.297.363.195	-	-	8.297.363.195
TỔNG CỘNG		51.099.719.741	(298.384.935)	(1.010.877.480)	50.387.227.196

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được chắc chắn lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đồng	Cung cấp dịch vụ kho và vận tải	31.876.462.987	7.480.931.500
		Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	2.016.000.000	2.000.000.000
		Chia cổ tức	5.400.000.000	2.250.000.000
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ vận tải	53.815.483.818	1.614.722.216

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua bán dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Các khoản phải thu đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 6.1)				
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	34.742.000.000	24.000.000.000
		Phải thu từ cung cấp dịch vụ	9.802.677.499	
Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	11.919.080.888	12.520.211.517
			56.463.758.387	36.520.211.517

Phải thu khách hàng dài hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông	Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư	33.758.000.000	46.758.000.000
			33.758.000.000	46.758.000.000

Phải thu khác (Thuyết minh số 8)

Công ty TNHH Logistics HTNS-Vinafco	Công ty liên kết	Phải thu khác	54.832.397	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông	Phải thu khác	750.000	-
			55.582.397	-

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Cổ đông	Phải trả cổ tức	5.400.000.000	-
			5.400.000.000	-

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.550.729.118	3.386.233.047
TỔNG CỘNG	2.550.729.118	3.386.233.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.656.107.527	(14.598.010.482)
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	200.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>17.656.107.527</u>	<u>(14.398.010.482)</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	33.801.062	33.801.062
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>33.801.062</u>	<u>33.801.062</u>
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		
- Lãi/(lỗ) cơ bản	522	(426)
- Lãi/(lỗ) suy giảm	522	(426)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- ▶ Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi;
- ▶ Vận tải biển; và
- ▶ Kinh doanh hàng hóa thương mại.

Tập đoàn không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Giám đốc xác định rằng hiện tại Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất là lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	<i>Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Kinh doanh hàng hóa thương mại</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu					
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	520.087.222.035	438.771.309.247	52.280.193.030	-	1.011.138.724.312
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	83.546.581.408	10.552.172.891	-	(94.098.754.299)	-
Giá vốn các bộ phận	472.121.578.654	408.381.482.528	51.852.365.232	-	932.355.426.414
Kết quả					
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	47.965.643.381	30.389.826.719	427.827.798	-	78.783.297.898
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>					(48.334.701.436)
<i>Lợi nhuận kế toán trước thuế</i>					30.448.596.462
<i>Chi phí thuế TNDN</i>					(10.065.845.508)
Lợi nhuận sau thuế					20.382.750.954
Tài sản và công nợ					
<i>Tài sản bộ phận</i>	545.158.222.657	184.715.216.752	15.950.473.205	(34.040.160.477)	711.783.752.137
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>					196.566.954.418
Tổng tài sản					908.350.706.555
<i>Công nợ bộ phận</i>	80.640.126.942	113.617.876.175	7.536.261.855	(34.040.160.477)	167.754.104.495
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>					241.967.016.966
Tổng công nợ					409.721.121.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

	<i>Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Kinh doanh hàng hóa thương mại</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các thông tin bộ phận khác	47.966.795.748	781.901.818	-	-	48.748.697.566
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)					
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	47.621.795.748	781.901.818	-	-	48.403.697.566
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	345.000.000	-	-	-	345.000.000
Khấu hao	27.599.718.078	14.448.632.637	-	-	42.048.350.715
Hao mòn	1.105.098.259	-	-	-	1.105.098.259

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

	<i>Kinh doanh vận tải đường bộ, dịch vụ kho bãi</i>	<i>Vận tải biển</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	586.208.991.689	400.210.134.563	-	986.419.126.252
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	20.468.519.000	5.032.386.362	(25.500.905.362)	-
Giá vốn các bộ phận	538.189.562.878	385.046.445.369	-	923.236.008.247
Kết quả				
<i>Lợi nhuận gộp của bộ phận</i>	48.104.333.611	15.163.689.194	-	63.268.022.805
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				(70.111.451.705)
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				(6.843.428.900)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>				(3.581.628.092)
Lợi nhuận thuần sau thuế				<u>(10.425.056.992)</u>
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	448.499.679.292	306.150.410.361	(11.906.424.800)	742.743.664.853
<i>Tài sản không phân bổ (*)</i>				143.967.648.527
Tổng tài sản				<u>886.711.313.380</u>
<i>Công nợ bộ phận</i>	102.313.834.265	69.840.456.509	(11.906.424.800)	160.247.865.974
<i>Công nợ không phân bổ (*)</i>				242.136.613.266
Tổng công nợ				<u>402.384.479.240</u>
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định (**)	5.860.693.588	32.500.000	-	5.893.193.588
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	5.622.693.588	32.500.000	-	5.655.193.588
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	238.000.000	-	-	238.000.000
Khấu hao	31.430.632.966	14.651.723.225	-	46.082.356.191
Hao mòn	2.361.706.568	-	-	2.361.706.568

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng và một số thu nhập khác và chi phí khác.

Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khác và một số tài sản dài hạn khác.

Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay ngân hàng và một số khoản phải trả khác.

(**) Bao gồm cả giá trị xây dựng cơ bản dở dang chưa kết chuyển sang tài sản cố định.

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	39.016.117.538	43.393.183.267
Trên 1 – 5 năm	39.243.078.640	91.179.954.068
Trên 5 năm	24.029.793.188	76.225.909.791
TỔNG CỘNG	102.288.989.366	210.799.047.126

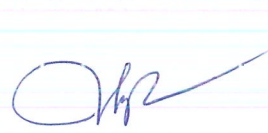
Cam kết mua tài sản

Tập đoàn có cam kết hợp đồng về mua tàu với số tiền khoảng 39 tỷ VND.

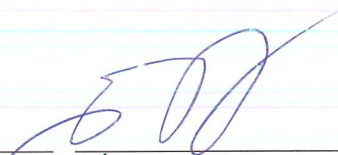
35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 38/2019/QĐ-VINAFCO ngày 12 tháng 3 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafco, bà Phạm Thị Lan Hương được bổ nhiệm thay cho bà Nguyễn Thị Minh Thuận đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc với hiệu lực từ ngày thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

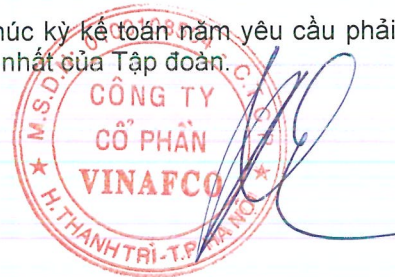
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Người lập
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Minh Thuận

Ngày 17 tháng 3 năm 2019